



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36
Phụ lục: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết	37 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quang Hiến	Chủ tịch
Ông: Cao Văn Thùy	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trần	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thùy	Tổng Giám đốc
Ông: Phí Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2014

Kiểm soát viên

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên
----------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Văn Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 16 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 926/2015/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 23/04/2015, theo đó Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm Báo cáo kiểm toán nêu trên được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1126-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.076.627.661.565	2.079.028.096.007
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	100.259.974.400	274.623.892.193
111	1. Tiền		55.228.442.236	64.051.508.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.031.532.164	210.572.383.682
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.004.642.155.000	968.266.347.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.004.642.155.000	968.266.347.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		279.213.834.420	273.601.057.233
131	1. Phải thu khách hàng		194.822.783.413	157.329.939.918
132	2. Trả trước cho người bán		43.328.611.382	65.811.218.642
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	71.432.510
135	5. Các khoản phải thu khác	05	59.502.440.100	76.125.546.326
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.440.000.475)	(25.737.080.163)
140	IV. Hàng tồn kho	06	642.691.354.903	499.722.179.265
141	1. Hàng tồn kho		645.744.375.690	514.257.871.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.053.020.787)	(14.535.692.454)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.820.342.842	62.814.620.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.945.337.579	1.504.320.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.572.887.978	18.510.498.144
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	1.148.415.639	1.882.136.510
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	28.153.701.646	40.917.665.104
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.103.586.871.444	2.136.637.773.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.538.557.014	9.842.168.514
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		4.446.979.701	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	09	1.091.577.313	10.413.494.928
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(571.326.414)
220	II. Tài sản cố định		459.281.548.931	596.133.829.080
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	412.452.357.442	507.519.517.584
222	- Nguyên giá		962.702.587.894	1.053.449.822.965
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(550.250.230.452)	(545.930.305.381)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	27.493.853.453	29.093.513.289
228	- Nguyên giá		46.401.526.857	46.847.422.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.907.673.404)	(17.753.909.069)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.335.338.036	59.520.798.207
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	14.344.545
241	- Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.567.593)	(1.792.223.048)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	1.624.187.653.658	1.510.237.909.491
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.515.136.531.842	1.462.800.004.042
258	3. Đầu tư dài hạn khác		113.261.413.581	51.101.325.995
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.210.291.765)	(3.663.420.546)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.579.111.841	20.409.521.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.313.786.495	18.935.844.696
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	270.916.275	300.962.185
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.994.409.071	1.172.714.588
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.180.214.533.009	4.215.665.869.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014		01/01/2014	
		VND		VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	761.074.429.651		729.013.585.371	
310	I. Nợ ngắn hạn	649.097.871.637		540.507.892.850	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	270.659.414.107	186.537.651.024	
312	2. Phải trả người bán		106.668.338.154	107.265.855.656	
313	3. Người mua trả tiền trước		18.756.900.207	39.596.973.404	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	77.302.444.728	24.277.057.858	
315	5. Phải trả người lao động		44.185.399.126	41.088.128.277	
316	6. Chi phí phải trả	19	29.213.650.259	36.473.411.704	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	67.039.383.185	71.811.202.900	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		21.262.222	3.020.979.622	
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.251.079.649	30.436.632.405	
330	II. Nợ dài hạn		111.976.558.014	188.505.692.521	
331	1. Phải trả dài hạn người bán		10.660.500	71.790.201	
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	7.489.090.626	4.509.080.806	
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	93.663.724.089	172.936.856.323	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	7.126.362.240	7.059.629.004	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	288.793.769	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.356.697.624	2.862.023.164	
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		330.022.935	777.519.254	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.353.587.770.479	3.399.791.001.426	
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.350.420.228.049	3.368.765.809.362	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.935.833.601.675	1.938.999.963.044	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.500.000	1.500.000	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.055.360.033	16.380.120.056	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.253.265.407	12.491.615.438	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		233.294.185.280	185.803.451.938	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.799.306.159	15.166.918.944	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		434.062.555	37.088.918	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.088.368.503.384	1.148.528.584.584	
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		696.889.120	2.740.707.781	
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		50.683.554.436	48.615.858.659	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.167.542.430	31.025.192.064	
432	1. Nguồn kinh phí		57.719.230	27.895.236.021	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.109.823.200	3.129.956.043	
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		65.552.332.879	86.861.282.309	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.180.214.533.009	4.215.665.869.106	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014		01/01/2014	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.664.913.415	10.067.175.456	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		23.609.285.925	10.241.715.591	
5. Ngoại tệ các loại	USD	118.445,62	267.572,43	
	EUR	24.833,63	1.914,94	
6. Khoản rừng thiếu hụt chưa thu hồi được		4.847.549.734	4.847.549.734	

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.898.336.486.917	1.707.295.608.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	460.013.852	283.911.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.897.876.473.065	1.707.011.696.738
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.671.728.241.832	1.507.816.237.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.148.231.233	199.195.459.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	235.564.268.780	264.458.939.319
22	7. Chi phí tài chính	29	28.042.149.626	21.203.380.654
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.619.420.790	16.744.909.342
24	8. Chi phí bán hàng		77.007.107.497	66.396.893.648
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		164.480.018.181	176.081.722.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192.183.224.709	199.972.401.508
31	11. Thu nhập khác	30	55.861.739.955	25.679.774.039
32	12. Chi phí khác	31	91.333.618.585	16.307.134.412
40	13. Lợi nhuận khác		(35.471.878.630)	9.372.639.627
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	32	36.314.856.615	60.972.441.648
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		193.026.202.694	270.317.482.783
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	6.083.509.228	8.773.189.787
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	135.795.615	4.433.501.646
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		186.806.897.851	257.110.791.350
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.440.750.385	6.236.742.885
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		183.366.147.466	250.874.048.465

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.978.666.274.268	1.852.545.239.191
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.848.914.357.478)	(1.418.073.625.271)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(206.787.659.258)	(190.722.441.770)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.681.727.157)	(18.586.337.141)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.358.710.378)	(18.574.524.130)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		206.294.614.324	187.594.363.066
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(316.219.786.700)	(293.343.322.404)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(215.001.352.379)	100.839.351.542
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.191.548.271)	(67.497.182.132)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.148.506.819	6.320.490.724
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.275.094.183.872)	(788.302.897.703)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.171.010.867.473	732.882.717.200
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.301.567.500)	(38.148.963.575)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.690.876.422	24.682.951.325
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		213.568.655.071	270.578.034.312
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		138.831.606.142	140.515.150.151
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		523.990.621.584	334.787.257.003
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(492.007.626.042)	(372.205.212.556)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.193.436.641)	(21.615.842.697)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98.210.441.099)	(59.033.798.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(174.380.187.336)	182.320.703.443
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		274.623.892.193	92.282.894.386
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.269.543	20.294.364
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	100.259.974.400	274.623.892.193

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 169 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF, trồng và chăm sóc rừng
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba To	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP An Bình	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống

Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản



Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	TP. Cần Thơ	36,00%	36,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	21,00%	21,00%	Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty CP Lâm sản Quảng Trị	Quảng Trị	12,75%	25%	Chế biến gỗ
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	15,52%	30,01%	Chế biến gỗ

Tổng Công ty có các công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	17,15%	16,67%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,00%	30,00%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	KD tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	SX ván nhân tạo
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	SX và CB các sản phẩm từ gỗ

Tổng Công ty có công ty liên doanh không được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*)	Bắc Giang	40%	40,00%	Chế biến gỗ

Lý do: Khoản đầu tư đã có kế hoạch thanh lý trong năm 2015, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc đã thực hiện ký hợp đồng số 73/2014/HĐTVTC/SHS.HS.TV ngày 27/11/2014 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội về việc tổ chức bán đấu giá phần vốn góp tại Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Tổng Công ty đã giảm các khoản đầu tư vào các Công ty con gồm: Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam; Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm và Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì. Các khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hợp nhất trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

- Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ và các công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tiến hành cổ phần hóa đồng thời công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Theo điều 9, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần đã nêu: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Do đó, Công ty mẹ không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính và các hình thức kế toán khác phù hợp với từng Công ty.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập hoặc chưa được kiểm toán. Chi tiết ý kiến của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính của Công ty con được trình bày chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ các công ty không được kế toán theo phương pháp vốn chủ đã trình bày ở trên.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ các công ty không được kế toán theo phương pháp vốn chủ đã trình bày ở trên.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc khi Tổng Công ty dự kiến thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của 3 công ty liên doanh gồm Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân, Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng và Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất trình bày theo đơn vị tiền tệ là USD được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ là VND để trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2014 là 21.246 VND/USD. Riêng vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính được trình bày trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái của Bảng cân đối kế toán.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa của nhà cung cấp có điều kiện giao hàng là CIF, FOB, FAS, giá trị hàng mua về được Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính khi hàng đã qua lan can tàu tại cảng của người mua.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và các công ty con.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 năm
- Quyền sử dụng đất	06 - 08 năm

2.12. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Hàng gửi đi bán (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các Công ty con mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Trong năm 2013, thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần (các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam) phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định) so với quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2012 trở về trước.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm cũng như các ưu đãi về thuế áp dụng đối với từng Công ty con.

2.22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.990.538.552	4.135.200.979
Tiền gửi ngân hàng	45.237.903.684	59.916.307.532
Các khoản tương đương tiền	45.031.532.164	210.572.383.682
	100.259.974.400	274.623.892.193

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	1.004.642.155.000	968.266.347.000
	1.004.642.155.000	968.266.347.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	3.743.066.860	6.271.560.925
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.262.217.649	2.900.944.976
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	14.911.495.290	18.483.620.745
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	-	6.065.345.786
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	-	2.383.764.437
Phải thu nợ khó đòi tồn đọng	-	570.996.831
Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	-	635.909.068
Phải thu Công ty CP Formach tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyên	510.337.686	510.337.686
Phải thu về tiền ứng vốn trồng rừng cho các hộ dân	6.758.108.457	1.351.316.228
Phải thu tiền ứng vốn sản xuất kinh doanh Trạm giống	406.592.331	-
Phải thu Ông Khổng Thế Năng về tiền ứng vốn kinh doanh gỗ mở	500.000.000	-
Phải thu về dự án cây giống năm 2014 (tại CTCP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ)	1.458.390.223	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	19.190.345.255	18.694.963.395
Phải thu khác	8.761.886.349	18.256.786.249
	59.502.440.100	76.125.546.326

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	154.082.527.364	6.340.207.472
Nguyên liệu, vật liệu	68.254.137.782	85.924.752.106
Công cụ, dụng cụ	2.955.372.839	2.984.249.419
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	323.812.766.935	325.239.425.086
Thành phẩm	46.739.640.112	37.452.823.607
Hàng hóa	49.887.045.481	56.301.496.943
Hàng gửi đi bán	12.885.177	14.917.086
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.053.020.787)	(14.535.692.454)
	642.691.354.903	499.722.179.265

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	108.722.137	120.091.087
Thuế xuất, nhập khẩu	101.564.909	94.216.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.291.050	501.788.518
Thuế thu nhập cá nhân	38.065.426	717.129.607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	475.915.262	273.113.379
Các loại thuế khác	6.856.855	175.797.160
	1.148.415.639	1.882.136.510

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.301.383.991	14.415.488.821
Tạm ứng	17.448.720.335	23.977.965.809
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.403.597.320	2.524.210.474
	28.153.701.646	40.917.665.104

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Triệu Hải	-	4.146.577.961
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đường 9	-	1.934.898.000
Phải thu tiền hợp tác đầu tư trồng rừng với hộ dân	437.887.409	662.938.973
Phải thu tiền cho cán bộ công nhân vay đầu tư phân xưởng mộc	16.000.000	25.000.000
Phải thu dài hạn khác	637.689.904	3.644.079.994
	1.091.577.313	10.413.494.928

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	461.293.377.225	474.377.559.563	47.533.918.672	61.506.185.940	8.738.781.565	1.053.449.822.965
Số tăng trong năm	15.530.623.939	11.123.429.052	3.694.870.541	2.438.165.293	3.066.992.617	35.854.081.442
* - Mua trong năm	623.315.000	6.181.342.988	3.270.861.091	1.801.027.363	-	11.876.546.442
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.890.978.939	3.736.323.001	45.780.000	-	169.302.000	18.842.383.940
- Tặng do phân loại lại	16.330.000	1.205.763.063	215.917.700	637.137.930	2.897.690.617	4.972.839.310
- Tặng khác	-	-	162.311.750	-	-	162.311.750
Giảm trong năm	(36.865.969.172)	(77.547.970.580)	(4.171.492.060)	(5.471.322.319)	(2.544.562.382)	(126.601.316.513)
- Thanh lý, nhượng bán	(31.595.434.164)	(76.827.578.742)	(4.103.606.333)	(1.481.511.083)	(527.939.800)	(114.536.070.122)
- Giảm do phân loại lại	(1.659.208.493)	(428.107.023)	-	(2.581.409.617)	(304.114.177)	(4.972.839.310)
- Chuyển sang CCDC theo TT45/2013	(733.917.798)	(120.634.766)	(67.885.727)	(1.090.489.355)	-	(2.012.927.646)
- Giảm khác	(2.877.408.717)	(171.650.049)	-	(317.912.264)	(1.712.508.405)	(5.079.479.435)
Số cuối năm	439.958.031.992	407.953.018.035	47.057.297.153	58.473.028.914	9.261.211.800	962.702.587.894
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	174.887.503.639	314.734.530.843	33.326.493.695	17.843.837.183	5.137.940.021	545.930.305.381
Số tăng trong năm	23.953.899.444	34.982.004.128	5.195.446.579	8.418.042.537	1.946.551.146	74.495.943.834
- Khấu hao trong năm	18.987.410.620	33.398.583.405	3.064.134.457	8.095.184.877	533.291.696	64.078.605.055
- Tặng do phân loại lại	197.270.938	1.024.029.302	19.275.111	301.818.197	1.243.957.450	2.786.350.998
- Tặng khác	4.769.217.886	559.391.421	2.112.037.011	21.039.463	169.302.000	7.630.987.781
Số giảm trong năm	(25.240.690.411)	(35.378.256.467)	(4.467.915.647)	(3.872.840.226)	(1.216.316.012)	(70.176.018.763)
- Thanh lý, nhượng bán	(20.274.930.000)	(32.525.102.739)	(4.009.658.643)	(1.468.216.423)	(420.814.800)	(58.698.722.605)
- Giảm do phân loại lại	(1.294.334.663)	(34.234.040)	(306.468.480)	(1.100.525.868)	(50.787.947)	(2.786.350.998)
- Chuyển sang CCDC theo TT45/2013	(727.612.538)	(84.031.540)	(67.885.727)	(1.037.220.334)	-	(1.916.750.139)
- Giảm khác	(2.943.813.210)	(2.734.888.148)	(83.902.797)	(266.877.601)	(744.713.265)	(6.774.195.021)
Số dư cuối năm	173.600.712.672	314.338.278.504	34.054.024.627	22.389.039.494	5.868.175.155	550.250.230.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	286.405.873.586	159.643.028.720	14.207.424.977	43.662.348.757	3.600.841.544	507.519.517.584
Tại ngày cuối năm	266.357.319.320	93.614.739.531	13.003.272.526	36.083.989.420	3.393.036.645	412.452.357.442

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.207.302.461	102.000.000	520.000.000	23.018.119.897	46.847.422.358
Số tăng trong năm	835.865.000	-	-	-	835.865.000
- Tăng khác	835.865.000	-	-	-	835.865.000
Số giảm trong năm	(619.091.786)	(36.000.000)	(450.000.000)	(176.668.715)	(1.281.760.501)
- Thanh lý, nhượng bán	(581.909.786)	(36.000.000)	-	-	(617.909.786)
- Giảm do không đủ điều kiện là TSCĐ	(37.182.000)	-	(450.000.000)	(176.668.715)	(663.850.715)
Số dư cuối năm	23.424.075.675	66.000.000	70.000.000	22.841.451.182	46.401.526.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.708.246.312	102.000.000	194.996.491	15.748.666.266	17.753.909.069
Số tăng trong năm	455.749.727	-	73.722.222	1.432.023.432	1.961.495.381
- Khấu hao trong năm	455.749.727	-	73.722.222	1.432.023.432	1.961.495.381
Số giảm trong năm	(388.267.556)	(36.000.000)	(208.052.047)	(175.411.443)	(807.731.046)
- Thanh lý, nhượng bán	(351.085.556)	(36.000.000)	-	-	(387.085.556)
- Giảm do không đủ điều kiện là TSCĐ	(37.182.000)	-	(208.052.047)	(175.411.443)	(420.645.490)
Số dư cuối năm	1.775.728.483	66.000.000	60.666.666	17.005.278.255	18.907.673.404
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.499.056.149	-	325.003.509	7.269.453.631	29.093.513.289
Tại ngày cuối năm	21.648.347.192	-	9.333.334	5.836.172.927	27.493.853.453

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.335.338.036	57.541.653.619
Công trình làm đường tại Lâm trường Kim Bôi	-	156.795.000
Rừng tự nhiên (quản lý bảo vệ) tại Lâm trường Tu Lý	-	2.779.987.000
Rừng giống (nhận bàn giao từ Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor)	-	268.238.869
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc	-	375.002.785
Dự án mở rộng nhà máy MDF Gia Lai	-	1.462.357.273
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	-	1.473.735.345
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (chi phí khảo sát dự án)	-	500.197.852
Nhà làm việc tại số 60 đường Hùng Vương- TP Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
Công trình nhà máy chế biến dăm gỗ tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba To	-	335.098.000
Rừng cây lâu năm tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	2.960.346.120	5.233.233.830
Khu du lịch sinh thái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Đông Bắc	6.865.839.341	6.865.839.341
Chi phí làm hệ thống băng chuyền sơn tự động	-	800.406.045
Công trình Nhà văn phòng mới tại Công ty CP Sản xuất và Du lịch Chèm	-	459.718.313
Công trình San cát nền mặt bằng ao	-	89.216.000
Dự án trồng rừng 661 và 327	-	27.701.984.452
Các công trình khác	1.909.152.575	1.439.843.514
Mua sắm TSCĐ	-	1.975.464.588
Mua máy xẻ gỗ, máy mài, máy gọt gỗ từ năm 2009	-	245.505.865
Máy bóc vỏ gỗ nguyên liệu	-	1.538.921.244
Máy dò kim loại, nam châm vĩnh cửu	-	191.037.479
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.680.000
Sửa chữa nhà phun sơn	-	3.680.000
	19.335.338.036	59.520.798.207

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	312.228.843	1.479.994.205	1.792.223.048
Số tăng trong năm	6.944.459	7.400.086	14.344.545
- <i>Khấu hao trong năm</i>	6.944.459	7.400.086	14.344.545
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.944.459	7.400.086	14.344.545
Tại ngày cuối năm	-	-	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.515.136.531.842	1.462.800.004.042
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.331.338.080	2.285.352.743
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.723.543.355	3.560.599.394
Công ty CP Cờ Đỏ	11.882.180.952	11.164.086.780
Công ty CP Formach (1)	-	3.624.100.000
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	2.756.115.191	2.712.503.815
Công ty CP Kon Hà Nừng	4.238.547.579	3.465.671.073
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.172.435.549	1.133.336.698
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.312.676.185	7.635.179.257
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.631.636.837	4.446.386.644
Công ty CP Lâm sản Forprodex	585.905.234	1.604.915.982
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	1.655.947.716	1.649.252.675
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội (1)	-	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	2.668.598.982	2.568.367.910
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.390.877.890	1.389.800.709
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.404.824.943	3.367.398.456
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	126.324.937	920.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	1.224.797.373	1.480.378.729
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ (1)	-	477.438.104
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	23.263.239.135	25.728.502.956
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang (2)	-	750.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt Úc (2)	-	1.559.428.411
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.831.585.299	20.808.812.025
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	14.133.864.749	16.318.479.866
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	2.342.790.173	2.057.208.191
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.884.560.737	1.430.000.000

Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	39.299.215.608	40.297.419.968
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	13.691.893.172	21.111.991.961
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.571.907.403	44.159.269.700
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	22.058.766.529	24.144.415.695
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	1.266.131.173.401	1.198.620.230.300
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	5.329.621.402	-
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*) (3)	3.442.620.000	6.602.476.000
Công ty CP Lâm sản Quảng Trị (3)	2.670.053.881	2.117.000.000
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (3)	3.379.489.550	3.010.000.000
Công ty TNHH Lâm nghiệp Earka (4)	-	600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	113.261.413.581	51.101.325.995
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.210.291.765)	(3.663.420.546)
	1.624.187.653.658	1.510.237.909.491

(*) Giá trị khoản góp vốn liên quan vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand tại ngày 01/01/2014 được ghi nhận theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước tại ngày 12/06/2012. Theo đó, Kiểm toán Nhà nước đánh giá lại khoản vốn góp liên doanh theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD dẫn đến giá trị khoản đầu tư được phản ánh tại ngày 01/01/2014 là 6.602.476.000 đồng. Trong năm 2014, Công ty thực hiện ghi nhận theo tỷ giá tại năm góp vốn (năm 1992) là 10.860 VND/USD dẫn đến giá trị khoản đầu tư được phản ánh tại ngày 31/12/2014 là 3.442.620.000 đồng. Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng số 73/2014/HĐTVTC/SHS.HS.TV ngày 27/11/2014 giữa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội về việc tổ chức bán đấu giá phần vốn góp tại Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand. Đến thời điểm 24/03/2015, khoản vốn góp vào Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand đã được bán đấu giá thành công.

- (1) Các khoản đầu tư xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu bị âm.
- (2) Thanh lý khoản đầu tư trong năm.
- (3) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các công ty liên kết thông qua các công ty con.
- (4) Chuyển sang theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			7.608.653.939	7.608.653.939
- Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	19.520	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	500.000	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			28.653.939	28.653.939
- Công ty Cổ phần gạo chất lượng cao Sóc Trăng			480.000.000	480.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh trồng rừng			21.397.811.642	14.768.655.062
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê			339.181.761	921.421.264
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku			1.902.079.206	4.202.225.704
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng			4.455.133.533	2.751.302.069
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro			3.325.302.133	2.534.246.189
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA			2.250.077.102	1.773.844.332
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De			597.348.412	445.572.931
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9			1.934.898.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải			4.201.286.498	-
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngân sáu			-	188.606.822
- Ban quản lý KBTTN Kê gỗ			-	296.803.601
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội			1.792.504.997	1.526.674.269
- Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê			-	727.821.777
- Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006) (*)			-	(599.863.896)
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Earka			600.000.000	-

Cho vay dài hạn	84.233.948.000	19.416.457.138
- Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	6.840.960.000	7.876.800.000
- Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	-	11.539.657.138
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	14.665.308.000	-
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	54.727.680.000	-
- Công ty CP Phước Hưng	8.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	21.000.000	9.307.559.856
	113.261.413.581	51.101.325.995

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam- Newzealand (*)	(3.442.620.000)	(3.663.420.546)
Khoản vốn liên doanh trồng rừng với Công ty Lâm nghiệp Đường 9	(172.957.097)	
Khoản vốn liên doanh trồng rừng với Công ty Lâm nghiệp Triệu Hải	(594.714.668)	
	(4.210.291.765)	(3.663.420.546)

(*) Giá trị dự phòng của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2014 được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra căn cứ vào việc phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.986.186.572	1.374.009.801
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	348.176.807	188.463.985
Tiền thuê đất	7.888.613.977	8.924.872.453
Chi phí đào tạo tư vấn hệ thống quản lý	391.836.735	-
Chi phí cấp giấy phép xả nước thải vào lưu vực nguồn nước	73.835.332	-
Tiền khảo sát, thiết kế sửa đường ô tô phục vụ hoạt động trồng rừng	85.407.667	-
Chi phí đào hào bảo vệ rừng Đội Lương Sơn chờ phân bổ	132.326.250	-
Chi phí mua bảo hiểm chờ phân bổ	350.306.174	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	452.310.000	532.695.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	604.786.981	7.915.803.457
	12.313.786.495	18.935.844.696

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng dài hạn	-	52.714.588
Ký quỹ dài hạn	1.994.409.071	1.120.000.000
	1.994.409.071	1.172.714.588

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	234.742.026.615	145.527.007.870
Vay ngân hàng	222.257.062.552	131.219.926.233
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Hải Vân	1.800.000.000	4.232.307.955
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	5.542.258.604	1.163.921.426
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Ba Tư	2.000.000.000	-
Ngân hàng NN&PTNT CN Ba Tư	6.200.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đồng Nai	1.890.000.000	1.527.091.345
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN 3 TP.Hồ Chí Minh	38.227.283.971	37.828.112.007
Ngân hàng NN&PTNT CN Hoàng Mai	84.224.718.572	3.374.962.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hội An	18.884.387.326	54.875.944.908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	54.663.365.956	24.474.434.915
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Vinh	332.307.475	254.337.500
Ngân hàng NN&PTNT - CN Hà Đông	-	588.813.912
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	8.492.740.648	-
Vay đối tượng khác	12.484.964.063	14.307.081.637
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.917.387.492	41.010.643.154
Vay dài hạn ngân hàng	33.917.387.492	38.939.331.154
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Quảng Ngãi	-	3.790.487.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN 3 TP.Hồ Chí Minh	-	497.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Việt Nam - CN Bắc Giang	3.220.000.000	2.244.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Việt Nam- CN Hòa Bình	2.238.617.051	677.352.318
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thái Nguyên	2.458.770.441	5.730.491.836
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai	26.000.000.000	26.000.000.000
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn khác	-	71.312.000
	270.659.414.107	186.537.651.024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.433.296.588	8.895.912.021
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.947.819	36.947.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.629.957.159	5.267.153.594
Thuế thu nhập cá nhân	650.712.126	63.715.454
Thuế tài nguyên	-	1.167.667.617
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.282.928.319	7.731.827.433
Các loại thuế khác	292.624.973	572.655.520
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	66.975.977.744	541.178.400
	77.302.444.728	24.277.057.858

Quyết toán thuế của Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng 2012	-	255.715.628
Trích trước tiền sửa chữa nhà làm việc	-	600.000.000
Trích trước tiền phòng cháy và xử lý vật liệu cháy và đào tạo	-	500.000.000
Trích trước tiền sửa chữa xây bể chứa nhựa thông	-	150.000.000
Trích trước chi phí XD/CB Trụ sở 127 Lò Đúc	-	2.234.016.356
Trích trước chi phí XD/CB Tòa nhà số 9 Phan Bội Châu	-	179.189.027
Trích trước chi phí trồng rừng năm 2011, 2012 đội Kong Chro	-	2.029.551.112
Trích trước chi phí trồng rừng	9.957.433.368	5.014.036.594
Trích trước tiền các trang cấp văn phòng	-	150.000.000
Chi phí tiền thuê đất Cơ sở IV tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	1.201.415.629	713.025.000
Lãi vay phải trả	12.931.478.952	10.828.710.034
Chi phí hoa hồng môi giới	272.424.646	457.755.410
Chi phí vườn ươm	-	1.216.804.311
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	947.257.578
Chi phí khai thác trồng rừng	-	1.024.742.000
Tiền nhân công cấy giống năm 2014 phải trả bà Lã Thị Thanh	230.062.500	-
Chi phí phải trả khác	4.620.835.164	10.172.608.654
	29.213.650.259	36.473.411.704

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	12.852.779	277.607.496
Kinh phí công đoàn	1.072.373.235	1.503.867.219
Bảo hiểm xã hội	1.139.580.359	2.109.733.180
Bảo hiểm y tế	36.450.994	224.769.012
Bảo hiểm thất nghiệp	9.239.901	121.045.497
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.667.323.440	5.795.923.412
Các khoản phải trả phải nộp khác	63.101.562.477	61.778.257.084
- Cổ tức phải trả tại các công ty con (Công ty cổ phần)	114.282.471	475.150.059
- Nhận trước tiền chuyển giao quyền hưởng lợi trên đất quy hoạch	4.000.000.000	4.500.000.000
- Kinh phí đề tài được Bộ NN&PTNT cấp chưa quyết toán	1.146.000.000	1.146.000.000
- Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm	-	2.016.510.585
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	-	401.000.000
- Phải trả Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty	312.535.354	404.467.896
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	-	410.400.000
- Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005	358.493.889	298.651.948
- Tiền mượn Công ty cổ phần giấy và nguyên liệu giấy Tân Thành	-	903.000.000
- Tiền quỹ thu hồi từ XN Long Bình Tân	-	544.504.890
- Phải trả về chi phí phục vụ trồng rừng kinh tế	1.783.069.270	1.514.118.640
- Phải trả Đội thiết kế về thiết kế trồng, khoanh nuôi chăm sóc và khai thác rừng năm 2014	660.051.405	-
- Phải trả Lâm trường Mai Sơn, Sơn Động, Công ty Cung ứng Chế biến Lâm sản Hà Bắc về giá trị tài sản góp vốn	201.996.000	-
- Phải trả Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang về vốn vay Dự án trồng rừng 327	130.000.000	-

- Phải trả Kho bạc Nhà nước huyện Hữu Lũng về vốn vay Dự án trồng rừng 327	722.304.506	-
- Phải trả Kho bạc Nhà nước tỉnh tỉnh Thái Nguyên về vốn vay Dự án trồng rừng 327	24.559.800	-
- Phải trả Ngân sách về tiền thu được của các hộ dân do chặt phá rừng của chương trình dự án 327 và 661	1.237.199.700	-
- Phải trả khác	52.411.070.082	49.164.453.066
	67.039.383.185	71.811.202.900

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	6.624.018.516	3.326.780.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	334.600.000
Phải trả dài hạn khác	865.072.110	847.700.806
	7.489.090.626	4.509.080.806

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	87.881.214.986	153.199.844.616
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đồng Nai	-	445.300.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	2.350.000.000	5.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Việt Nam- Chi nhánh Hòa Bình	16.979.198.607	18.800.862.358
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Việt Nam, Chi nhánh Hà Tĩnh	11.852.016.379	1.046.514.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thái Nguyên	-	44.637.168.258
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai	56.700.000.000	82.700.000.000
Vay đối tượng khác	5.782.509.103	19.737.011.707
	93.663.724.089	172.936.856.323



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.976.619.549.967	3.370.863	1.842.916.393	12.273.366.312	75.708.986.373	86.185.414.248	(2.148.727)	994.211.103.973	8.414.745.457	45.580.220.717	3.200.837.525.576
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	250.874.048.465	-	-	250.874.048.465
Tăng khác	-	-	14.537.203.663	319.280.000	-	6.324.944.726	169.851.924	-	-	3.035.637.942	24.386.918.255
Điều chỉnh theo TT 220	-	-	-	-	68.684.187.340	(68.684.187.340)	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	(37.619.586.923)	-	-	-	(5.712.000.000)	-	-	-	-	-	(43.331.586.923)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	55.391.883.530	728.098.367	-	(74.752.664.811)	-	-	(18.632.682.914)
Xử lý tổn thất bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	(9.090.745.692)	-	-	-	-	(9.090.745.692)
Xử lý tổn thất bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	(1.870.863)	-	(101.030.874)	(8.269.605.305)	(296.605.365)	(130.614.279)	(11.803.903.043)	(5.674.037.676)	-	(26.277.667.405)
Số dư cuối năm trước	1.938.999.963.044	1.500.000	16.380.120.056	12.491.615.438	185.803.451.938	15.166.918.944	37.088.918	1.148.528.584.584	2.740.707.781	48.615.858.659	3.368.765.809.362
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	183.366.147.466	-	-	183.366.147.466
Tăng khác	-	-	12.213.270.108	1.488.707.884	9.969.818.432	-	396.973.637	12.603.189.734	-	2.070.464.606	38.742.424.401
Giảm vốn trong năm nay	(3.166.361.369)	-	-	-	(6.083.956.365)	-	-	-	-	-	(9.250.317.734)
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	44.170.666.303	-	-	(65.908.411.934)	-	-	(21.737.745.631)
Nộp lợi nhuận về Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(190.221.006.466)	-	-	(190.221.006.466)
Giảm khác	-	-	(5.538.030.131)	(5.727.057.915)	(565.795.028)	(5.367.612.785)	-	(2.043.818.661)	(2.768.829)	(2.768.829)	(19.245.083.349)
Số dư cuối năm nay	1.935.833.601.675	1.500.000	23.055.360.033	8.253.265.407	233.294.185.280	9.799.306.159	434.062.555	1.088.368.503.384	696.889.120	50.683.554.436	3.350.420.228.049



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.935.833.601.675	100%	1.938.999.963.044	100%
	1.935.833.601.675	100%	1.938.999.963.044	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	(3.166.361.369)	(37.619.586.923)
- Vốn góp cuối năm	1.935.833.601.675	1.938.999.963.044
Lợi nhuận đã nộp về chủ sở hữu	190.221.006.466	10.000.000.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	233.294.185.280	185.803.451.938
- Quỹ dự phòng tài chính	9.799.306.159	15.166.918.944
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	434.062.555	37.088.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	50.683.554.436	48.615.858.659
	294.211.108.430	249.623.318.459

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	1.793.260.243.070	1.598.095.156.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.653.474.126	93.808.161.268
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.849.821.215	1.615.783.682
Doanh thu hoạt động xây dựng	9.912.541.317	7.479.878.547
Doanh thu khác	2.660.407.189	6.296.628.355
	1.898.336.486.917	1.707.295.608.557

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	200.667.000	-
Hàng bán bị trả lại	112.338.715	127.594.775
Giảm giá hàng bán	147.008.137	156.317.044
	460.013.852	283.911.819

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.792.800.229.218	1.598.067.454.065
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	90.653.474.126	93.551.952.089
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.849.821.215	1.615.783.672
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	9.912.541.317	7.479.878.547
Doanh thu thuần hoạt động khác	2.660.407.189	6.296.628.365
	<u>1.897.876.473.065</u>	<u>1.707.011.696.738</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.608.593.131.055	1.442.963.397.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.959.373.042	53.910.534.475
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	14.344.545	51.463.416
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.471.148.489	7.281.859.559
Hao hụt, mất mát hàng	-	15.518.026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.690.244.701	3.593.464.608
	<u>1.671.728.241.832</u>	<u>1.507.816.237.414</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.297.244.336	10.838.821.201
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	3.467.414.286	480.795.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.081.907.037	168.093.773.494
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.068.906.029	1.280.134.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	1.883.282.726	95.515.282
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.400.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.365.514.366	83.669.899.050
	<u>235.564.268.780</u>	<u>264.458.939.319</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.619.420.790	16.744.909.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.790.365.265	608.492.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	47.426.322	275.721.800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(220.800.546)	-
Chi phí tài chính khác	5.805.737.795	3.574.257.060
	<u>28.042.149.626</u>	<u>21.203.380.654</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản khác	29.540.013.381	6.211.209.368
Phạt do vi phạm hợp đồng	631.907.374	48.900.776
Thu nhập từ bán phế liệu, hàng tồn kho kém phẩm chất	-	1.639.560.945
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	388.622.109
Thu từ hoạt động cho thuê đất	-	536.850.295
Thu từ bán hồ sơ mời thầu, đấu giá	12.000.000	327.000.357
Thu nhập từ lãi vay phải trả được miễn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.468.644.667	-
Cho thuê nhà, thuê đất, ki ốt	273.189.447	426.183.956
Thu từ khoán xưởng, khoán đất, khoán vườn ươm	590.108.826	286.670.272
Dự án giống năm 2013 + bảo vệ rừng (Nhà nước hỗ trợ) - Cty CP giống lâm nghiệp vùng Nam bộ	2.092.390.223	1.867.040.000
Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	425.400.000	843.400.000
Xử lý công nợ cũ không phải trả	3.512.163.342	833.685.314
Tiền bồi thường hỗ trợ, đền bù	223.588.026	2.217.208.800
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tơ	500.000.000	-
Thu nhập từ Công ty TNHH sản xuất NL giấy Việt Nhật Vững	410.400.000	-
Áng hỗ trợ xây dựng vườn ươm	-	-
Thu nhập từ tiền nộp sản phẩm tự trồng trên đất rừng lấn chiếm	439.917.207	-
Thu nhập từ tiền thuế không phải nộp	1.105.441.147	-
Thu nhập từ bán thông nhựa gậy đồ	2.541.389.000	-
Thu nhập khác	11.095.187.315	10.053.441.847
	55.861.739.955	25.679.774.039

31. CHI PHÍ KHÁC

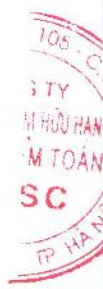
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và tài sản khác	57.310.971.235	351.221.115
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	461.343.207	38.969.429
Xử lý xóa các khoản nợ không có khả năng thu hồi	132.072.015	159.301.471
Chi phí nộp NS của dự án giống (Nhà nước hỗ trợ 50%) - Cty CP giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	-	541.178.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không còn doanh thu	7.291.061.878	-
Chi phí khấu hao Nhà máy Ván dăm Thái Nguyên	1.729.419.498	-
Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng (đã giải thể năm 2007) theo Biên bản kiểm tra thuế	4.630.427.277	-
Chi phí từ chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất chế biến lâm sản và dăm gỗ nguyên liệu giấy Vinafor Ba Tơ	335.098.000	-
Tồn thất giá trị rừng ngân sách tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	6.284.830.887	-
Tiền vệ sinh rừng sau bão	796.360.000	-
Hỗ trợ xử lý thực bì	435.000.000	-
Chi phí khác	11.927.034.588	15.216.463.997
	91.333.618.585	16.307.134.412

32. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	80.027.726	12.278.264
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	302.178.418	297.284.037
Công ty CP Cờ Đỏ	901.370.865	644.851.324
Công ty CP Formach	(4.155.164.541)	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	119.381.318	150.769.941
Công ty CP Kon Hà Nừng	912.998.385	27.133.610
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	50.451.316	47.024.663
Công ty CP Lâm nghiệp 19	946.415.023	596.182.430
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	248.572.532	290.644.243
Công ty CP Lâm sản Forprodex	(153.692.173)	2.027.156
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	133.132.716	118.959.506
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	-	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	133.715.662	101.878.978
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	(60.699.617)	(61.776.798)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	(56.653.855)	169.717.471
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	(686.844.033)	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	113.854.547	130.895.611
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	(476.330.277)	(69.471.206)
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	-	(100.145.744)
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	(14.485.199.951)	(8.298.708.362)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	(1.977.226.660)	114.391.208
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	(4.371.623.948)	3.556.744.598
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	(336.086.016)	(417.482.712)
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	187.678.796	(852.500.000)
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	(577.210.509)	(172.765.499)
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	(7.041.736.082)	(2.981.591.442)
Công ty TNHH Việt Thành Thái	429.646.246	374.359.413
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	(1.586.938.395)	(1.100.181.242)
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	67.782.904.500	68.391.922.200
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	(444.712.139)	-
Công ty CP Lâm sản Quảng Trị	355.435.034	-
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	27.211.727	-
	36.314.856.615	60.972.441.648

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	423.004.259	1.827.864.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	5.660.504.969	6.945.325.416
	6.083.509.228	8.773.189.787



33.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300.962.185	300.962.185
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước	(30.045.910)	
	270.916.275	300.962.185
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.165.378.709	7.059.629.004
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước	(39.016.469)	-
	7.126.362.240	7.059.629.004
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	144.766.174	4.420.563.915
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.045.910	12.937.731
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(39.016.469)	-
	135.795.615	4.433.501.646

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.259.974.400	-	274.623.892.193	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.863.780.527	(18.440.000.475)	243.868.981.172	(26.308.406.577)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.004.642.155.000	-	968.266.347.000	-
Đầu tư dài hạn	113.261.413.581	-	51.101.325.995	-
Cộng	1.478.027.323.508	(18.440.000.475)	1.537.860.546.360	(26.308.406.577)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	364.323.138.196	359.474.507.347
Phải trả người bán, phải trả khác	181.207.472.465	183.657.929.563
Chi phí phải trả	29.213.650.259	36.473.411.704
Cộng	574.744.260.920	579.605.848.614

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.259.974.400	-	-	100.259.974.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.885.223.038	5.538.557.014	-	241.423.780.052
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.004.642.155.000	-	-	1.004.642.155.000
Đầu tư dài hạn	-	-	113.261.413.581	113.261.413.581
Cộng	1.340.787.352.438	5.538.557.014	113.261.413.581	1.459.587.323.033
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.623.892.193	-	-	274.623.892.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.718.406.081	9.842.168.514	-	217.560.574.595
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	968.266.347.000	-	-	968.266.347.000
Đầu tư dài hạn	-	-	51.101.325.995	51.101.325.995
	1.450.608.645.274	9.842.168.514	51.101.325.995	1.511.552.139.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	270.659.414.107	93.663.724.089	-	364.323.138.196
Phải trả người bán, phải trả khác	173.707.721.339	7.499.751.126	-	181.207.472.465
Chi phí phải trả	29.213.650.259	-	-	29.213.650.259
Cộng	473.580.785.705	101.163.475.215	-	574.744.260.920
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	186.537.651.024	172.936.856.323	-	359.474.507.347
Phải trả người bán, phải trả khác	179.077.058.556	4.580.871.007	-	183.657.929.563
Chi phí phải trả	36.473.411.704	-	-	36.473.411.704
Cộng	402.088.121.284	177.517.727.330	-	579.605.848.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

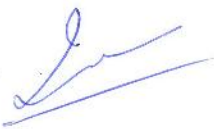
35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Chỉ tiêu ngoài bảng nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2013 được điều chỉnh và phân loại lại phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
I	Báo cáo Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
II	Khối các Công ty con		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Chi phí thuế TNDN của hoạt động mua bán bất động sản được hoàn thành từ năm 2013 đang được phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" năm 2014. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2014 sẽ giảm đi 1.021.660.081 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" sẽ tăng là 1.021.660.081 đồng và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm tương ứng.
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty CP An Bình	Công ty TNHH kiểm toán Sao Việt	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - chi nhánh Hà Nội	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc là 6.865.839.341 đồng đang được trình bày ở khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang; Các khoản vay các cá nhân để đầu tư khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc là 5.650.000.000 đồng đang được ghi nhận trên các khoản mục Vay ngắn hạn và Vay dài hạn của Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ/ĐHCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2013, giá trị khu du lịch sinh thái này và các khoản nợ nhà đầu tư sẽ được chuyển giao cho các nhà đầu tư tự quản lý và thu hồi vốn, nhưng đến nay chưa được thực hiện.</p> <p>2. Khoản lãi vay vốn các nhân để xây dựng khu du lịch sinh thái phát sinh năm 2012, số tiền 588.000.000 đồng đang được trình bày ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".</p> <p>3. Năm 2014, công ty không tính lãi các khoản vay cá nhân để đầu tư vào khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc.</p>
14	Công ty CP Long Bình	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - TDK - Chi nhánh Đồng Nai	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Các khoản mục "Phải thu khách hàng" và khoản mục "Trả trước cho người bán" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị lần lượt là 2.935.484.073 đồng và 340.925067 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã không thực hiện lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản mục "Phải thu khách hàng" và khoản mục "Trả trước cho người bán" thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm là 635.803.881 đồng, đồng thời giá trị thuần của các khoản mục "Phải thu khách hàng" và khoản mục "Trả trước cho người bán" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phải giảm đi tương ứng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phải giảm đi là 665.803.881 đồng.</p>
15	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - chi nhánh Hà Nội	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Tại ngày kết thúc 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đối chiếu và xác nhận đầy đủ công nợ phải thu, các khoản vay nợ. Bảng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn về giá trị của các khoản mục này và ảnh hưởng của các khoản mục này đến Báo cáo tài chính.</p> <p>2. Trong năm tài chính 2014, Công ty không tính lãi vay phải trả của khoản vay dài hạn phát sinh từ trước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, số tiền nợ gốc là 11.852.016.379 VND.</p> <p>3. Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 5.084.669.605 VND. Do đó kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đang phản ánh cao hơn tương ứng là 5.084.669.605 VND.</p>
16	Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
17	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
18	Công ty CP Vinafor Vinh	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Tài chính quốc tế	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, người mua trả tiền trước. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận tới các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các khoản công nợ chưa được đối chiếu.</p> <p>2. Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định trong năm 2013 theo đúng quy định tại Thông tư 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính. Theo tính toán của chúng tôi thì chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 369.761.325 đồng. Nếu Công ty áp dụng theo đúng quy định của Thông tư 45/TT-BTC thì giá vốn trên Báo cáo kết quả kinh doanh tăng 369.761.325 đồng và lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.</p>
19	Công ty CP Vianfor Tây Nguyên	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tin Việt -AICA	<p>Tại ngày 31/12/2014, chúng tôi không có điều kiện để tham gia kiểm kê quỹ tiền mặt vì tại thời điểm đó chúng tôi không được thông báo về kế hoạch kiểm kê cụ thể của công ty cũng như không thể thực hiện được những thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, số liệu của khoản mục này chúng tôi căn cứ vào số liệu trong sổ sách của đơn vị.</p> <p>Tại ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thực hiện được đầy đủ các thủ tục xác nhận công nợ phải thu khách hàng và phải thu cho vay vốn tại ngày 31/12/2014, trong đó các khoản nợ tồn tại từ các năm trước chuyển qua, phòng cảnh sát kinh tế C46 của Bộ công an đang điều tra làm rõ hành vi chiếm dụng vốn để thu nợ cho Công ty với tổng số tiền Công ty chưa trích lập dự phòng tương ứng là: 7.258.864.283 đồng. Công ty cam kết sau khi có kết luận của phòng cảnh sát kinh tế C46 của Bộ công an, Công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng theo đúng quy định. Ngoài ra, chúng tôi cũng chưa thực hiện được thủ tục xác nhận số dư tại ngày 31/12/2014 cho các số dư công nợ phải trả.</p>
20	Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm		Báo cáo từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 chưa được kiểm toán (báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm ghi giảm khoản đầu tư).
21	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	Báo cáo từ 01/01/2014 đến 10/10/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Trong năm 2014, Công ty đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT-BĐSLN ngày 23/08/2011 với ông Lã Văn Chín đã phát sinh khoản lỗ 4.124.659.856 đồng. Đơn vị ghi giảm trực tiếp khoản lỗ này vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thay vì ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, điều này dẫn đến chi tiêu chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang phản ánh thiếu số tiền tương ứng.</p> <p>2. Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 15/BB/ĐHCD ngày 04/04/2014, các cổ đông nhất trí thông qua việc giải thể Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty vẫn chưa chính thức giải thể. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính kèm theo đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.</p>

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
22	Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Việt Trì	Báo cáo từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Công ty đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng trên khoản mục Tiền thay vì phải trình bày là Tương đương tiền với số dư tại thời điểm 01/01/2014 và 30/06/2014 lần lượt là 600.000.000 đồng và 2.200.000.000 đồng.
III	Khối các Công ty liên doanh, liên kết		
1	Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt vào ngày 31/12/2014 vì tại thời điểm đó và thời điểm kiểm toán Công ty không bố trí được lịch kiểm kê. Chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của khoản mục này dựa trên những tài liệu hiện có mà Công ty cung cấp; 2. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng đơn vị chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, với tổng số tiền theo ước tính của chúng tôi là 192.390.700 đồng. Điều này, nếu lập dự phòng sẽ làm cho chi phí tăng lên tương ứng là 192.390.700 đồng, và lợi nhuận trước thuế giảm tương ứng là 192.390.700 đồng, từ 991.121.709 đồng thành 798.731.009 đồng, và lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán từ 864.803.934 đồng thành 672.413.234 đồng.
2	Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty TNHH Kiểm toán - Thuế - Tư vấn Sài Gòn	Báo cáo kiểm toán ngoại trừ các vấn đề sau: 1. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa làm được Giấy chứng nhận sở hữu công trình đối với tòa nhà văn phòng cho thuê Safome do đang làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21 tháng 01 năm 2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 215/QĐ-UBND về việc sẽ thu hồi 1.500 m2 đất tại số 7/1 Thành Thái, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty đang quản lý để đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước của quận 10 đồng thời sẽ xem xét việc cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với diện tích đất còn lại cho Công ty theo quy định. 2. Tiền thuê đất đã nộp trong năm, căn cứ vào thông báo tạm nộp của cơ quan thuế, tiền thuê này có thể thay đổi theo Thông báo chính thức của cơ quan thuế.
3	Công ty CP Cờ Đỏ	Công ty TNHH Kiểm toán SCS Global	Chấp nhận toàn bộ



Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
4	Công ty CP Formach	Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán với ý kiến từ chối vì các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu xác nhận chiếm 95% trong tổng số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu xác nhận chiếm 94% trong tổng số dư công nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng Cân đối kế toán. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả tại thời điểm trên. - Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, số dự phòng chưa được trích lập tại ngày 31/12/2012 là 14.863.137.283 đồng và số chưa được trích lập tại ngày 31/12/2013 là 14.452.650.926 đồng. Đồng thời, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định nêu trên số tiền là: 1.052.441.890 đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2013 đang phản ánh tăng lên số tiền: 641.955.533 đồng. - Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh dở dang một số công trình, đơn hàng thực hiện cho khách hàng từ năm 2009 trở về trước, nay không thực hiện tiếp là: 301.345.647 đồng. - Công ty chưa trích khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình không cần dùng, số chưa trích đến ngày 31/12/2012 là 2.021.023.672 đồng, số chưa trích bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 268.500.634 đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu tổng số tiền 2.289.524.306 đồng. Chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 phản ánh cao hơn thực tế số tiền 2.021.023.672 đồng và năm 2013 phản ánh cao hơn thực tế số tiền 268.500.634 đồng. - Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí làm thủ tục cấp giấy tờ khu nhà trẻ và khu đất Tam Hiệp theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm số tiền 1.020.000.000 đồng. Đồng thời, việc hạch toán và theo dõi chi phí nêu trên vào Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và chưa tiến hành phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tiêu thức hợp lý là chưa phù hợp với quy định hiện hành. - Tại thời điểm 31/12/2013, khoản trả trước cho Công ty Tây Nam (sau đó chuyển sang đối tác đảm nhận là Công ty Bình Minh CV Investment Ltd) để thực hiện Dự án Khai thác gỗ tại Campuchia (Công ty Cổ phần Formach hợp tác với Công ty Cổ phần Tổng hợp Bắc Hà) là: 8.309.125.412 đồng. Dự án đã dừng hoạt động từ năm 2010. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp biên bản đối chiếu công nợ cũng như các tài liệu liên quan đến tình hình và kết quả thực hiện dự án này.

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
			<p>- Trong năm Công ty ghi nhận một số khoản doanh thu, chi phí chưa phù hợp với quy định, cụ thể:</p> <p>+ Công ty chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn của Hợp đồng lắp đặt Sân khấu Mỹ Đình thực hiện cho UBND TP Hà Nội để phục vụ Đại lễ Một Ngàn năm Thăng Long đã hoàn thành từ năm 2010. Doanh thu và giá vốn của Hợp đồng này lần lượt là 500.000.000 đồng và 585.402.511 đồng.</p> <p>+ Công ty chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của một số Hợp đồng đã hoàn thành trong năm 2013, doanh thu và giá vốn của các hợp đồng này lần lượt là: 1.982.885.182 đồng và 1.141.442.729 đồng. Ngược lại, một số hợp đồng chưa hoàn thành trong năm 2013 nhưng đã được công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn với giá trị lần lượt là: 349.000.000 đồng và 353.594.855 đồng.</p> <p>- Ngày 24/10/2008 Công ty Cổ phần Formach đã ký hợp đồng liên danh số 68/HĐLD-2008 với Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô để hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà Trung tâm thương mại – Văn phòng- Căn hộ cao cấp tại Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP Hà Nội. Theo đó, giá trị quyền thuê đất và giá trị còn lại của tài sản gắn liền trên đất mà Formach mang đi góp vốn được hai bên thống nhất là 57 tỷ, trong đó: Công ty Cổ phần Formach góp vốn đầu tư 37 tỷ, số còn lại Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô có trách nhiệm chuyển trả Công ty Cổ phần Formach. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa tiến hành đầy đủ các thủ tục cần thiết để có cơ sở ghi nhận nghiệp vụ góp vốn hợp tác đầu tư và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định. Giá trị tài sản gắn liền trên đất đang được Công ty ghi nhận và phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, số tiền 7.253.160.226 đồng. Giá trị khoản tiền do Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô chuyển trả đang ghi nhận và phản ánh trên khoản mục “Phải trả dài hạn khác”, số tiền 20 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2013 đang phản ánh trên khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu").</p>
5	Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế -ATAX	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất.khẩu	Công ty TNHH dịch vụ Kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm kiểm toán, công ty chưa thu thập đầy đủ các xác nhận công nợ phải thu, phải trả. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế khác, chúng tôi chưa đủ cơ sở xác định tính chính xác của khoản mục trên.
8	Công ty CP Lâm nghiệp 19	Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán độc lập, chúng tôi vẫn chưa thu thập và kiểm tra được bảng tính giá thành của Xí nghiệp Chế biến lâm sản Bông Hồng và Xí nghiệp Chế biến lâm sản An Nhơn. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm tồn kho và các ảnh hưởng số liệu đến chỉ tiêu Lợi nhuận và các chỉ tiêu có liên quan khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Thành phẩm tồn kho của các Xí nghiệp nêu trên được phản ánh trên sổ sách kế toán với giá trị lần lượt là 4.053.092.987 đồng và 8.270.295.089 đồng.

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
9	Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty CP Lâm sản Forprodex	Công ty TNHH Kiểm toán KIS Việt Nam -Chi nhánh Hà Nội	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Như đã nêu tại thuyết minh số V.8, Công ty đang ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn là khoản tiền thuê đất tại Quận Hoàng Mai từ ngày 01/10/2005 đến 31/12/2014 và khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất của các năm trước và năm 2014 với số tiền là 5.487.562.262 VNĐ. Việc này làm kết quả kinh doanh của công ty bị thay đổi tương ứng. 2. Như đã nêu tại thuyết minh số V.12, do chưa có sự thống nhất giữa lãnh đạo Công ty và lãnh đạo Tổng công ty trong việc xác định số lãi phải trả cho số tiền chưa thanh toán liên quan đến khoản nợ phải trả Tổng Công ty tại thời điểm bàn giao doanh nghiệp, vì vậy chưa có khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến khoản công nợ cổ phần hóa chưa được thanh toán này. 3. Như đã nêu tại thuyết minh số V.3, Công ty đang ghi nhận vào tài khoản phải thu khác là các khoản công ty nhận bàn giao khi Cổ phần hóa DNNN Công ty Lâm đặc sản Hà Nội với số tiền 2.721.924.071 VNĐ và được đánh giá là không có khả năng thu hồi. Cuối kỳ Công ty mới thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 567.484.834 đồng.
11	Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Sản Hà Nội	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - chi nhánh Hà Nội	<p>Năm 2007, Công ty phát hành 5.000.000.000 đồng trái phiếu chuyển đổi. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi này, đã bị toà án phúc thẩm thành phố Hà Nội tuyên huỷ do phát hành sai quy định. Tuy nhiên đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, vẫn chưa có quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng về việc xử lý các sai phạm liên quan đến việc phát hành trái phiếu này.</p> <p>Theo Biên bản làm việc giữa Công ty cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội với Đại diện Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội, ngày 26/12/2005 thì sau khi công ty trả hết nợ gốc, Ngân hàng sẽ miễn một phần lãi vay quá hạn là 3.842.139.677 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã trả hết nợ gốc năm 2011, nhưng đến nay, Ngân hàng vẫn chưa có quyết định miễn giảm số lãi nói trên. Công ty đang trình bày số tiền lãi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn”.</p> <p>Lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội, tính đến thời điểm 31/12/2010 đang được theo dõi ở khoản mục phải trả khác của Văn phòng Công ty 11.478.444.973 đồng, ở Chi nhánh Xí nghiệp Miền Nam 522.554.539 đồng, tổng cộng 12.000.999.512 đồng. Năm 2011, Công ty trả hết nợ gốc, Ngân hàng không thông báo lãi vay phải trả phát sinh của các năm tiếp theo. Tại ngày kết thúc cuộc kiểm toán, khoản nợ lãi này vẫn chưa được Công ty thanh toán.</p> <p>Theo thông báo số 106/CCT- TBTK về việc nộp tiền thuế đất kì 1 năm 2014 ngày 25/4/2014 của chi cục thuế Hai Bà Trưng, thì số tiền thuế đất công ty còn phải nộp đến hết ngày 31/12/2014 là 8.949.518.000 đồng. Công ty đã nộp và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm 2014 là: 2.109.568.000 đồng, số còn lại: 6.839.950.000 đồng chưa được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, đang chờ làm thủ tục xin miễn giảm tiền thuế đất theo nghị quyết số 01/2015/NQ- HĐQT ngày 29/1/2015 của Hội đồng quản trị Công ty.</p> <p>Khoản nợ phải thu khác của Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2014, số tiền 27,083.113.191 đồng là số tạm tính tiền sử dụng nhà 343 M2 tầng 1, nhà 67 Ngô Thị Nhậm và tiền lãi chậm trả tiền sử dụng nhà từ ngày 01/01/2005 đến ngày 31/12/2014, sau khi bù trừ với số tiền Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển trả ường năm 2014, tại ngày kết thúc cuộc kiểm toán chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận.</p>
13	Công ty CP Vinafor Cần Thơ		Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán
14	Công ty CP Vinafor Quảng Trị		Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán
15	Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
16	Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán AVICO	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc niên độ kế toán nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại kết thúc niên độ kế toán, một số khoản phải thu phải trả cũng chưa có biên bản đối chiếu xác nhận. Bằng các thủ tục kiểm toán khác thay thế, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đủ bằng chứng khẳng định tính hiện hữu và tính chính xác của các khoản mục này trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu công nợ này được ghi nhận theo báo cáo của Công ty.</p> <p>2. Số dư đầu năm là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán chuyển sang.</p> <p>3. Chúng tôi chưa được cung cấp các chứng từ cần thiết liên quan đến việc hạch toán tăng các tài sản cố định của Trung tâm dịch vụ Kim Thành với số tiền 874.876.000 đồng, Nhà kho số 1 với số tiền 185.331.451 đồng, và Nhà kho số 2 với số tiền 252.111.549 đồng. Việc trích và hạch toán khấu hao của tài sản năm 2014 chưa phù hợp với các chính sách kế toán mà Công ty đang áp dụng.</p> <p>4. Vốn chủ sở hữu trong năm không có biến động, việc tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn đã được thực hiện từ năm 2005, với các hồ sơ tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán thông thường Chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về tính chính xác và tính sở hữu của khoản mục này trên báo cáo tài chính.</p>
17	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>1. Tại ngày 31/12/2014, một số khoản công nợ chưa được đối chiếu như sau: Phải thu khách hàng 100% tương đương 1,43 tỷ đồng; Trả trước cho người bán 100% tương đương 163 triệu đồng; Phải trả người bán 100% tương đương 1,142 tỷ đồng; Vay ngắn hạn 100% tương đương 245 triệu đồng; Phải trả phải nộp ngắn hạn khác 100% tương đương 323 triệu đồng.</p> <p>2. Đến 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng thì chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 sẽ tăng thêm 465.578.974 đồng và Lợi nhuận trước thuế năm 2014 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.</p> <p>3. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty trích thiếu khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Theo ước tính của kiểm toán viên giá trị khấu hao trích thiếu là 216.726.988 đồng. Nếu công ty thực hiện trích bổ sung giá trị khấu hao này thì Lợi nhuận trước thuế năm 2014 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.</p> <p>4. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang theo dõi khoản chi phí thành lập chi nhánh từ năm 2008 trên tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, đơn vị chưa thực hiện phân bổ vào chi phí số tiền 70.187.100 đồng. Nếu công ty thực hiện phân bổ chi phí này vào kết quả kinh doanh thì lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi một khoản tương ứng.</p> <p>5. Cũng tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện ghi nhận phần lãi trả chậm cho Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam số tiền 117.194.339 đồng. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận chi phí này vào kết quả kinh doanh thì lợi nhuận trước thuế sẽ giảm tương ứng.</p>

Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
18	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty Kiểm toán và tư vấn đầu tư tài chính Châu Á	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: 1. Trong năm 2014 nếu Công ty trích lập khấu hao tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính phải là: 681.981.201 đồng, Công ty đã trích đủ. 2. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty còn nợ hai khoản vay tại 2 ngân hàng và lãi suất phải trả của năm 2014 như sau: + Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch: 3.758.981.234 đồng; + Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long: 455.000.000 đồng. Tổng cộng hai khoản vay trên với lãi suất phải trả năm 2014 là 4.213.981.234 đồng x LS 0,68%/tháng x 12 tháng = 343.868.868 đồng và trích tiếp từ khi cổ phần. 3. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi với số tiền là 967.725.336 đồng; phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 4. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa đối chiếu công nợ phải thu, phải trả đầy đủ.
19	Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An Hòa Bình	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - Chi nhánh Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
20	Công ty liên doanh nuôi và phát triển khí Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Đất Việt	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Chi phí phân bổ cho số lượng khí chết năm 2009 (bao gồm chi phí mua khí giống và chi phí nuôi khí) phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 4.212.836.321 VND (xem thuyết minh số V.8) chưa được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm. Nếu Ban Giám Đốc phân bổ chi phí này thì khoản mục "Chi phí khác" trên Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm 4.212.836.321 VND, đồng thời chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm đi số tiền là 926.823.991 VND
21	Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
22	Công ty TNHH Lâm Nghiệp Cao Bằng	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	Chấp nhận toàn bộ
23	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán
24	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
25	Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ



Phụ lục 2: Thông tin về Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết

Số thứ tự	Tên đơn vị	Được kiểm toán bởi	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
26	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế A&C	Chấp nhận toàn bộ
27	Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (2)	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
28	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ
29	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	Chấp nhận toàn bộ
30	Công ty CP Lâm sản Quảng Trị -Đầu tư gián tiếp		Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán
31	Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành -Đầu tư gián tiếp		Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán